

Số: 241/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày 25 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 thành phố Tam Điệp

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Văn bản số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 05/9/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016/2020) tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Thông qua Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh Ninh Bình về việc chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng để thực hiện các dự án công trình, dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Ninh Bình năm 2018;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 42/TTr-STNMT ngày 19/01/2018,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 thành phố Tam Điệp, như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 (có biểu Kế hoạch sử dụng đất kèm theo);
2. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2018 (có biểu Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất kèm theo);
3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018 (có biểu Kế hoạch thu hồi đất kèm theo);
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018 (có biểu Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng kèm theo).

Điều 2. Giao UBND thành phố Tam Điệp chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định về Luật Đất đai;
- Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo quy định, đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn.
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định. Có biện pháp xử lý cụ thể đối với trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng đất sai mục đích khi nhà nước giao đất, cho thuê đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành liên quan và Chủ tịch UBND thành phố Tam Điệp chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lưu VT, VP3, 4;
- Kh 28

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Thạch



KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP
 Ban hành kèm theo Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2018

TT	Chỉ tiêu	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
			Phường Bắc Sơn	Phường Trung Sơn	Phường Nam Sơn	Phường Tây Sơn	Xã Yên Sơn	Phường Yên Bình	Phường Tân Bình	Xã Quang Sơn	Xã Đông Sơn	
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		10.493,13	314,31	408,50	1.339,13	278,42	1.352,00	462,91	749,52	3.520,53	2.067,81
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	6.762,81	128,82	123,25	886,42	112,32	860,82	248,98	445,26	2.524,88	1.432,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA	907,89					422,27	166,62	266,23		52,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	650,42					336,96	140,95	171,43		1,08
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	416,83	94,84	3,30	17,30	18,61	22,69	3,83	5,45	107,00	143,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.988,70		104,42	297,38	93,70	149,25	30,13	49,25	1.810,12	454,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.794,66		9,13	512,81		100,16		53,69	439,50	679,37
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	405,18	31,82	2,64	42,76		73,27	3,17	43,73	141,87	65,92
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	200,44	2,16	3,76	0,45	0,01	81,54	43,61	26,91	6,26	35,74
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	49,11			15,72		11,64	1,62		20,13	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	3.475,59	168,83	274,58	383,87	165,64	470,10	191,82	269,27	956,89	594,60
2.1	Đất quốc phòng	CQP	381,16	0,43	73,35	72,32	22,30	36,24	10,87	22,66	95,45	47,54
2.2	Đất an ninh	CAN	8,81	0,36	0,11	0,06	1,34		0,61	2,07		4,26
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	73,02								73,02	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,77	1,11	1,83	0,37	1,36	0,05	0,16	0,07	2,29	6,53
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	291,11	4,92	7,56	150,90	3,88	10,11	6,66	25,65	70,57	10,86
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	29,90					5,44	0,49		23,97	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	998,04	71,04	67,81	75,64	67,16	152,88	91,26	90,11	192,15	189,99
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT										
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,29									12,29
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	221,79					56,56			73,36	91,87
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	339,84	80,62	48,21	46,65	62,81		51,46	50,09		

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Bắc Sơn	Phường Trung Sơn	Phường Nam Sơn	Phường Tây Sơn	Xã Yên Sơn	Phường Yên Bình	Phường Tân Bình	Xã Quang Sơn	Xã Đông Sơn	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,33	3,14	0,83	0,23	2,10	0,45	1,11	0,27	0,37	0,82	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,02	0,02									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,26		0,39			0,40	0,36	1,05	0,59	0,47	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	51,22		0,63	15,51	0,51	10,40	12,11	7,33	3,11	1,62	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	647,73			14,02		128,76	5,25	41,39	300,02	158,29	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,57	0,35	0,55	0,74	0,34	0,83	0,66	0,33	1,11	1,67	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,45	4,08	3,18		0,47		0,01		5,71		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,52		0,02	0,11	0,13	0,76	0,46	0,60	0,17	0,27	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	158,98	2,76	7,49	7,12	3,24	38,34	10,35	27,65	54,50	7,53	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	212,69		62,53	0,19		28,88			60,50	60,59	
2.27	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,03		0,03								
2.28	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,06		0,06								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	254,73	16,66	10,67	68,84	0,46	21,08	22,12	34,99	38,76	41,15	
4	Đất đô thị (không cộng vào tổng diện tích đất tự nhiên)	KDT	3.552,79	314,31	408,50	1.339,13	278,42		462,91	749,52			



Biểu 02 - Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

TT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Phường Bắc Sơn	Phường Trưng Sơn	Phường Nam Sơn	Phường Tây Sơn	Xã Yên Sơn	Phường Yên Bình	Phường Tân Bình	Xã Quang Sơn	Xã Đông Sơn
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	344,86	0,57	1,37	3,27	18,32	32,09	1,67	4,88	214,90	67,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5,66						1,21	0,10		4,35
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	1,21						1,21			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	27,58	0,27	0,24	0,25	0,15	1,57		0,21	17,81	7,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	168,76		1,02	0,75	18,17	6,10	0,46	0,35	108,99	32,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	39,79							2,15	15,20	22,44
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	101,29			2,27		24,12		2,00	72,90	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,78	0,30	0,11			0,30		0,07		1,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		11,68		0,22		0,82	0,27		0,05	0,60	9,72
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN										
2.2	Đất chuyển trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS										
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	8,00									8,00
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)										
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)										
2.8	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	3,68		0,22		0,82	0,27		0,05	0,60	1,72



Biểu 03 Kế hoạch thu hồi đất năm 2018

TT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Phường Bắc Sơn	Phường Trung Sơn	Phường Nam Sơn	Phường Tây Sơn	Xã Yên Sơn	Phường Yên Bình	Phường Tân Bình	Xã Quang Sơn	Xã Đông Sơn
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		171,80		1,52	0,05	18,10	2,94	1,53	2,15	119,80	25,71
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	164,05		1,30	0,05	17,27	2,62	1,53	2,00	115,35	23,93
1.1	Đất trồng lúa.	LUA	5,56						1,21			4,35
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1,21						1,21			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20,16		0,20	0,05	0,15	1,32			13,01	5,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	106,03		1,00		17,12	1,30	0,32		72,74	13,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	31,60							2,00	29,60	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,70		0,10							0,60
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	7,75		0,22		0,83	0,32		0,15	4,45	1,78
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,80		0,20		0,83	0,27		0,05	1,73	1,72
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT										
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL										
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,11					0,05				0,06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10							0,10		

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Bắc Sơn	Phường Trung Sơn	Phường Nam Sơn	Phường Tây Sơn	Xã Yên Sơn	Phường Yên Bình	Phường Tân Bình	Xã Quang Sơn	Xã Đông Sơn	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,02		0,02								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD											
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,72									2,72	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
2.27	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK											
2.28	Đất công trình công cộng khác	DCK											



Biểu 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018

TT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Phường Bắc Sơn	Phường Trung Sơn	Phường Nam Sơn	Phường Tây Sơn	Xã Yên Sơn	Phường Yên Bình	Phường Tân Bình	Xã Quang Sơn	Xã Đông Sơn	
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP											
1.1	Đất trồng lúa.	LUA											
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	23,34	0,01					0,40	2,46	1,21	19,26	
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,01	0,01									
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT											
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,76									0,76	

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Phường Bắc Sơn	Phường Trung Sơn	Phường Nam Sơn	Phường Tây Sơn	Xã Yên Sơn	Phường Yên Bình	Phường Tân Bình	Xã Quang Sơn	Xã Đông Sơn
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,40						0,40			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD										
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	22,17							2,46	1,21	18,50
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
2.27	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK										
2.28	Đất công trình công cộng khác	DCK										